TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG RIỀNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **572**/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 24 - 9 - 2024
V/v: "Tranh chấp ly hôn và nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Hồ Ngọc Luân
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Ngọc Điệp
Ông Huỳnh Hoàng Nam

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung - Thư ký Toà án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 281/2024/TLST - HNGĐ, ngày 03 tháng 6 năm 2024 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 377/2024/QĐXX-ST, ngày 23 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Lê Thanh N, sinh năm 1983 (có đơn xét xử vắng mặt).
Địa chỉ: K 4, xã T, huyện B, tỉnh Phú Thọ.
- *Bị đơn:* Chị Trần Thúy D, sinh năm 1985 (vắng mặt).
Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 02/3/2024 nguyên đơn anh Lê Thanh N trình bày: Anh Lê Thanh N và chị Trần Thúy D tự tìm hiểu nhau, sau đó tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới vào ngày 19/3/2013, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Phú Thọ. Quá trình chung sống vợ chồng giữa anh và chị D hạnh phúc được khoảng một tháng thì chị D bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống.

Anh N không biết nguyên nhân gì mà chị D bỏ đi và không về. Mặc dù anh và gia đình anh đã nhiều lần gọi điện và đến nhà cha mẹ ruột của chị D khuyên can và kêu chị về nhưng chị D không thay đổi và cũng không chịu về, nên vợ chồng sống ly thân từ cuối năm 2013 cho đến nay. Nay anh xét thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích của hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu được ly hôn với chị Trần Thúy D.

Về con chung: Quá trình chung sống anh N xác định không có con chung và khi ly thân thì chị D không mang thai.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Trần Thúy D đã được Tòa án tống đạt thông báo thụ lý và các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật, nhưng chị D không có văn bản phản hồi về yêu cầu của nguyên đơn và vắng mặt.

Nguyên đơn có đơn xin vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Tòa án đã triệu tập chị D đến tham dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng chị D vẫn vắng mặt, không vì lý do bất khả kháng.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Hội đồng xét xử, Thẩm phán, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông qua thủ tục niêm yết nơi cư trú của bị đơn nhưng bị đơn vắng mặt. Đối với nguyên đơn có đơn đề nghị vắng mặt, nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn anh Lê Thanh N được ly hôn với chị Trần Thúy D.

Về con chung: Nguyên đơn xác định không có con chung, nên không xem xét.

Về tài sản chung; nợ chung: không yêu cầu giải quyết nên đề nghị không xem xét.

Về án phí: Đề nghị áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức

thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí; buộc anh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tiến hành thụ lý đơn đúng trình tự thủ tục, đúng thẩm giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng Dân sự, chị D với tư cách là bị đơn trong vụ án có nơi cư trú tại ấp Thạnh Thới, xã Thạnh Lộc, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Đối với bị đơn trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Tòa án đã tống đạt văn bản tố tụng theo quy định tại Điều 179 của Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng bị đơn vắng mặt không vì lý do bất khả kháng; nguyên đơn có đơn xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa anh N và chị D là hôn nhân hợp pháp đã tuân thủ đúng các điều kiện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Phú Thọ, theo thẩm quyền đăng ký kết hôn quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Nguyên nhân dẫn đến ly hôn anh N cho rằng giữa anh và chị D không còn tình cảm với nhau, không sống chung với nhau từ cuối năm 2013 đến nay, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu được ly hôn với chị D. Đối với chị D Tòa án đã tiến hành thông báo các thủ tục tố tụng và triệu tập tham gia phiên tòa nhưng chị D không có mặt và không có ý kiến phản hồi về việc ly hôn của anh N. Đồng thời, theo xác minh tại địa phương nơi cư trú của chị D xác định hiện tại anh N và chị D đã không còn sống chung với nhau. Từ đó, cho thấy tình cảm vợ chồng giữa anh N và chị D đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Trong thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát và chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh N đối với chị D.

[2.2]. Về con chung: Nguyên đơn xác định không có con chung và khi ly thân thì chị D không mang thai, nên không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Anh N xác định không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4]. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, anh N phải chịu án phi ly hôn là 300.000 đồng, khấu trừ tạm ứng án phí anh N đã nộp 300.000đ theo biên lai thu của Cơ quan thi hành án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39; Điều 144; Điều 147, Điều 227; Điều 228; Điều 235; 266; 271; 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Áp dụng Điều 51; 53; 56; 57 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Thanh N được ly hôn với chị Trần Thúy D.

2. Về con chung: Không có con chung nên không xem xét.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Án phí sơ thẩm: anh Lê Thanh N phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu số 0002856 ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

5. Quyền kháng cáo: Anh Lê Thanh N và chị Trần Thúy D vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện Giòng Riềng;
- CCTHADS huyện Giồng Riềng;
- Các đương sự;
- UBND xã;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Ngọc Luân

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**